

Số: /QĐ-CĐCĐ

Kon Tum, ngày 16 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công nhận thí sinh trúng tuyển trình độ cao đẳng ngành Giáo dục
Mầm non, hệ chính quy năm 2021, theo phương thức xét điểm học bạ lớp 12**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG KON TUM

Căn cứ Quyết định số 1671/QĐ-LĐTĐ ngày 24/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Kon Tum, Trường Cao đẳng Sư phạm Kon Tum, Trường Trung cấp Y tế Kon Tum, Trường Trung cấp nghề Kon Tum thành Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum;

Căn cứ Thông tư số 1308/VBHN-BLĐTĐ ngày 05/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về Điều lệ trường cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 1452/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành Quy chế tạm thời về tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng cộng đồng Kon Tum;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BGDĐT ngày 01/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Công văn số 3190/BGDĐT-GDDH ngày 30/7/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công tác tuyển sinh năm 2021 trong tình dịch COVID-19;

Căn cứ Công văn số 3567/BGDĐT-GDDH ngày 20/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tiếp tục triển khai công tác tuyển sinh trình độ đại học; trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 2668/QĐ-BGDĐT ngày 25/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng năm 2021;

Căn cứ Đề án tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hệ chính quy năm 2021 của Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 847/QĐ-CĐCĐ ngày 26/8/2021 của Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum về việc xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với ngành Giáo dục Mầm non, trình độ cao đẳng, hệ chính quy năm 2021;

Căn cứ Thông báo số 1659/TB-CĐCĐ ngày 16/9/2021 của Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum về việc Thông báo điểm chuẩn trúng tuyển ngành Giáo dục Mầm non, trình độ cao đẳng hệ chính quy, theo phương thức xét điểm học bạ lớp 12;

Xét đề nghị của Trưởng Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh và Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận thí sinh trúng tuyển trình độ cao đẳng, ngành Giáo dục Mầm non, hệ chính quy năm 2021, theo phương thức xét điểm học bạ lớp 12, gồm 67 (sáu mươi bảy) thí sinh, có danh sách tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các đơn vị thuộc Trường, các thí sinh có tên tại Điều 1 và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Giám hiệu;
- Các thành viên HĐTS;
- Ban thư ký HĐTS;
- Đăng Website Trường;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

Lê Trí Khải

Phụ lục
DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG, NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON
HỆ CHÍNH QUY NĂM 2021, THEO PHƯƠNG THỨC XÉT ĐIỂM HỌC BẠ LỚP 12
CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG KON TUM

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Dân tộc	KV UT	ĐT UT	Nơi sinh	Hộ khẩu thường trú	TN THPT	Toán	Văn	Địa	Năng khiếu	Tổng điểm XT
1.	Y Duyên	02/10/2000	Nữ	Giê Triêng	01	01	Kon Tum	Peng Blong - Đăk Long - Đăk Glei - Kon Tum	2018	6.9	7.1		8.50	26.00
2.	Y Hiên	13/9/2001	Nữ	Dê	01	01	Kon Tum	Đông Lộc - Đăk Man - Đăk Glei - Kon Tum	2021	8.6	8.4		6.83	25.75
3.	Y Dịu	17/01/2001	Nữ	Xê Đăng	01	01	Kon Tum	Đăk Trâm - Đăk Tô - Kon Tum	2020	7.6	7.6		7.50	25.40
4.	Y Hương	07/01/2003	Nữ	Ba Na	01	01	Kon Tum	Thôn 10 - Đăk Tô Re - Kon Rẫy - Kon Tum	2021		7.7	9.1	6.67	25.36
5.	Y Chut	31/3/2003	Nữ	Ba Na	01	01	Kon Tum	Kon Rơ Bang 1 - Vinh Quang - TP. Kon Tum - Kon Tum	2021		7.7	7.4	7.50	25.33
6.	Y Phiên	01/10/1999	Nữ	Ba Na	01	01	Kon Tum	Kon Tum Kơ Nâm - P. Thống Nhất - TP. Kon Tum - Kon Tum	2017	7.4	7.9		7.33	25.22
7.	Nguyễn Yến Nhi	23/7/2000	Nữ	Kinh	01		Kon Tum	Hẻm 141 - Võ Nguyên Giáp - Tổ 3 - P. Duy Tân - TP. Kon Tum - Kon Tum	2018	7.5	7.8		8.50	24.98
8.	Bùi Thị Cẩm Tú	20/5/2003	Nữ	Mường	01	01	Kon Tum	Tổ 3 - P. Ngô Mây - TP. Kon Tum - Kon Tum	2021		7.6	8.4	6.67	24.76
9.	Y Trúc	01/7/2000	Nữ	Dê	01	01	Kon Tum	Đăk Tum - Đăk Môn - Đăk Glei - Kon Tum	2018		7.4	7.4	7.17	24.61
10.	Y Thiết	14/4/2002	Nữ	Gia Rai	01	01	Kon Tum	Ka bei - Hơ Moong - Sa Thầy - Kon Tum	2020		7.1	7.6	7.17	24.53

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Dân tộc	KV UT	ĐT UT	Nơi sinh	Hộ khẩu thường trú	TN THPT	Toán	Văn	Địa	Năng khiếu	Tổng điểm XT
11.	Y Hồng Thuý	20/10/2001	Nữ	Dẻ	01	01	Kon Tum	Thôn 14A - Đăk Pék - Đăk Glei - Kon Tum	2019		6.6	7.9	7.00	24.13
12.	Y Thao	10/10/2002	Nữ	Dẻ	01	01	Kon Tum	Roóc Mẹt - Đăk Nhoong - Đăk Glei - Kon Tum	2020		5	7.8	7.83	24.10
13.	Y Yễng	13/5/2003	Nữ	Ba Na	01	01	Kon Tum	Kon Rơ Bang 2 - Vinh Quang - TP. Kon Tum - Kon Tum	2021		7.4	7.3	6.83	24.02
14.	Y Huệ	07/10/2002	Nữ	Xơ Đăng	01	01	Kon Tum	Kon Pring - Ngọc Tụ - Đăk Tô - Kon Tum	2020		6.5	7.5	7.17	24.01
15.	Y Thuý Trang	09/4/2003	Nữ	Dơ Drá	01	01	Kon Tum	Kon Jong - Ngọc Réo - Đăk Hà - Kon Tum	2021		6.8	7.2	7.17	24.01
16.	Hà Phương Xuân	21/01/2003	Nữ	Thái	01	01	Kon Tum	Thôn 1 - Ya Xiêr - Sa Thầy - Kon Tum	2021		7.6	6.6	7.00	23.90
17.	Y Lâm	08/10/2002	Nữ	Giẻ Triêng	01	01	Kon Tum	Đăk Choong - Đăk Glei - Kon Tum	2020		7.4	7.4	6.67	23.86
18.	Y Thú	07/10/2002	Nữ	Xơ Đăng	01	01	Kon Tum	Văn Sang - Tu Mơ Rông - Tu Mơ Rông - Kon Tum	2020		6.4	6.7	7.50	23.83
19.	Phan Mai Ngân	01/10/2003	Nữ	Kinh	01		Kon Tum	Thôn 2 - Diên Bình - Đăk Tô - Kon Tum	2021		8.3	9.1	6.67	23.81
20.	Y Thương	15/01/2002	Nữ	Ba Na	01	01	Kon Tum	Plei Rơ Hai II - P. Lê Lợi - TP. Kon Tum - Kon Tum	2020		7	7.4	6.83	23.80
21.	Huỳnh Thị Cẩm Vi	20/4/2002	Nữ	Kinh	01		Kon Tum	Thôn 2 - Sa Bình - Sa Thầy - Kon Tum	2020	7	6		8.83	23.75
22.	Đình Thị Nhi	26/6/2002	Nữ	Hre	01	01	Kon Tum	Pờ Ê - KonPlong - Kon Tum	2020		6.9	7.7	6.67	23.71
23.	Nguyễn Thị Thảo Ly	26/7/2001	Nữ	Kinh	01		Kon Tum	TT. Sa Thầy - Sa Thầy - Kon Tum	2019		7.3	8.6	7.33	23.67

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Dân tộc	KV UT	ĐT UT	Nơi sinh	Hộ khẩu thường trú	TN THPT	Toán	Văn	Địa	Năng khiếu	Tổng điểm XT
24.	Đinh Thị Trúc	25/02/2002	Nữ	Kinh	01		Kon Tum	Thôn 1 - Sa Bình - Sa Thầy - Kon Tum	2020		6.3	7.9	8.17	23.66
25.	Nguyễn Thị Hồng Ánh	22/3/1999	Nữ	Kinh	01		Quảng Bình	Tổ 3 - P. Duy Tân - TP. Kon Tum - Kon Tum	2017	7.2	6.3		8.50	23.63
26.	Y Thị Bích Hạnh	13/6/2003	Nữ	Sơ Rá	01	01	Kon Tum	Thôn 1 Đăk Jri - Đăk Tô Re - Kon Rẫy - Kon Tum	2021		7.3	7.5	6.50	23.60
27.	Nông Thị Hậu	20/8/2003	Nữ	Tày	01	01	Kon Tum	Đăk Rơ Nga - Đăk Tô - Kon Tum	2021		6.5	8.2	6.50	23.53
28.	Đặng Phúc Gia Hy	01/12/2003	Nữ	Kinh	01		Kon Tum	117/1 Đào Duy Từ - P. Thống Nhất - TP. Kon Tum - Kon Tum	2021		5.6	7.1	8.83	23.52
29.	Nguyễn Nhật Anh	17/11/2001	Nữ	Kinh	01		Quảng Bình	Hẻm 168 Duy Tân - Kon Tu II - P. Trường Chinh - TP. Kon Tum - Kon Tum	2019		7.8	7.1	7.67	23.43
30.	Nguyễn Trần Anh Thy	02/6/2003	Nữ	Kinh	01		Kon Tum	P. Lê Lợi - TP. Kon Tum - Kon Tum	2021	8.3	6.6		7.67	23.43
31.	Y Thuỷ	16/3/2003	Nữ	Mơ Nam	01	01	Kon Tum	Kon Chênh - Măng Cành - Kon Plong - Kon Tum	2021		6.9	7	6.83	23.42
32.	Y Mỹ Tâm	20/10/2002	Nữ	Dê	01	01	Kon Tum	Thôn 14B - Đăk Pék - Đăk Glei - Kon Tum	2020		5.8	8.1	6.83	23.42
33.	Y Sơ	15/8/2002	Nữ	Hre	01	01	Kon Tum	Pờ Ê - KonPlong - Kon Tum	2020		7.3	6.9	6.67	23.41
34.	Y Thiết	28/3/2002	Nữ	Ka Dong	01	01	Kon Tum	Thôn 5 - Ngọc Tem - Kon Plong - Kon Tum	2020		6.5	7.6	6.67	23.33
35.	Y Trúc	18/11/2002	Nữ	Ba Na	01	01	Kon Tum	Thôn 7 -Đăk Tô Re - Kon Rẫy - Kon Tum	2020	6.8	6.5		7.00	23.23
36.	Lê Thu Hà	02/02/2001	Nữ	Kinh	01		Kon Tum	Ia Chim - TP. Kon Tum - Kon Tum	2019	7.5	6.8		7.83	23.22

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Dân tộc	KV UT	ĐT UT	Nơi sinh	Hộ khẩu thường trú	TN THPT	Toán	Văn	Địa	Năng khiếu	Tổng điểm XT
37.	Nguyễn Xuân Sơn	27/6/2003	Nam	Kinh	01		Kon Tum	Khối 9 - TT. Đăk Tô - Đăk Tô - Kon Tum	2021		6	7.2	8.33	23.15
38.	Võ Thị Mai Phúc	15/11/2002	Nữ	Kinh	01		Kon Tum	P. Trần Hưng Đạo - TP. Kon Tum - Kon Tum	2020	8	6.1		7.83	23.07
39.	Nguyễn Thị Hải Huyền	16/4/2001	Nữ	Kinh	01		Kon Tum	Thôn 7 - Đăk La - Đăk Hà - Kon Tum	2019		7.8	6.5	7.67	22.98
40.	Nguyễn Thị Tuyết	16/11/2000	Nữ	Kinh	01		Kon Tum	Thôn 1 - Đăk Cẩm - TP. Kon Tum - Kon Tum	2018		6.2	7.7	7.83	22.92
41.	Y Thuỳ	25/12/2003	Nữ	Tơ Drá	01	01	Kon Tum	Đăk Jri - Đăk Tơ Re - Kon Rẫy - Kon Tum	2021		7	7.4	6.17	22.81
42.	Y Tháp	15/5/2002	Nữ	Ka Dong	01	01	Kon Tum	Đăk Cua - Ngọc Tem - Kon Plong - Kon Tum	2021	7.5	7.2		6.00	22.78
43.	Nguyễn Thị Thanh Tú	20/9/1994	Nữ	Kinh	01		Kon Tum	Thôn 2 - Kroong - TP. Kon Tum - Kon Tum	2012	8.2	7		7.00	22.65
44.	Y Ngâm	10/10/2002	Nữ	Xơ Đăng	01	01	Kon Tum	Măng Bút - KonPlong - Kon Tum	2020		6.6	7.2	6.33	22.60
45.	Y Thu	03/3/2002	Nữ	Xơ Đăng	01	01	Kon Tum	Đăk Tơ Kan - Tu Mơ Rông - Kon Tum	2020		6.5	6.9	6.50	22.55
46.	Y Trúc	12/8/2003	Nữ	Dơ Drá	01	01	Kon Tum	Ngọc Réo - Đăk Hà - Kon Tum	2021		6.5	6.2	6.83	22.52
47.	Y Hăng	17/02/2002	Nữ	Rơ Ngao	01	01	Kon Tum	Kon Rơ Wang - P. Thắng Lợi - TP. Kon Tum - Kon Tum	2020	6.6	5.4		7.17	22.51
48.	Y Xuyên	05/12/2002	Nữ	Sơ Rá	01	01	Kon Tum	Thôn 2 - Ngọc Wang - Đăk Hà - Kon Tum	2020		7.2	6.8	6.17	22.51
49.	Y Ngan	10/9/2003	Nữ	Gia Rai	01	01	Kon Tum	Làng Rắc - Ya Xiêr - Sa Thầy - Kon Tum	2021		6.5	7.1	6.33	22.45

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Dân tộc	KV UT	ĐT UT	Nơi sinh	Hộ khẩu thường trú	TN THPT	Toán	Văn	Địa	Năng khiếu	Tổng điểm XT
50.	Y HẦU	09/8/2001	Nữ	Xơ Đăng	01	01	Kon Tum	Măng Bút - KonPlong - Kon Tum	2019	7.4	6.1		6.33	22.37
51.	Y Hồng Liêng	26/8/2003	Nữ	Gia Rai	01	01	Kon Tum	Plei Dong - Hoà Bình - TP Kon Tum - Kon Tum	2021		6.6	6.8	6.33	22.30
52.	Y Chung	03/3/2001	Nữ	Hà Lăng	01	01	Kon Tum	Đăk Tăng - Ngọc Tụ - Đăk Tô - Kon Tum	2019	6.1	6.9		6.50	22.25
53.	Ngô Thị Lệ Huyền	10/4/1999	Nữ	Kinh	01		Kon Tum	Tổ 5 - P. Lê Lợi - TP. Kon Tum - Kon Tum	2017		7.4	6.9	7.17	22.23
54.	Nguyễn Thuỳ Linh	29/9/2000	Nữ	Kinh	01		Kon Tum	Thôn 5 - Hoà Bình - TP. Kon Tum - Kon Tum	2018		6.2	7.7	7.33	22.17
55.	Y SLoong	15/9/2003	Nữ	Rơ Ngao	01	01	Kon Tum	Đăk Yo - Hơ Moong - Sa Thầy - Kon Tum	2021		6.8	6.2	6.33	22.00
56.	Y Hội	25/01/2001	Nữ	Xê Đăng	01	01	Kon Tum	Long Leo - Tu Mơ Rông - Kon Tum	2019		7.2	6.4	6.00	21.95
57.	Nguyễn Hoàng Hà	15/9/2003	Nữ	Kinh	01		Kon Tum	Thôn 2 - Diên Bình - Đăk Tô - Kon Tum	2021		7.3	7.6	6.67	21.93
58.	Y Thương	18/4/2001	Nữ	Xê Đăng	01	01	Kon Tum	Làng Đăk Bể - Mường Hoong - Đăk Gleï - Kon Tum	2019		6.6	6.6	6.17	21.91
59.	Y Triết	05/02/2001	Nữ	Rơ Ngao	01	01	Kon Tum	Kon Tum Dóp 1 - Pô Kô - Đăk Tô - Kon Tum	2019		6.6	6.6	6.17	21.91
60.	Lâm Quỳnh Vi	08/7/2002	Nữ	Kinh	01		Kon Tum	67B Trần Quang Khải - P. Quyết Thắng - TP. Kon Tum - Kon Tum	2020	7.5	6.3		7.17	21.86
61.	Y Thuỷ	21/3/2003	Nữ	Xê Đăng	01	01	Kon Tum	Măng Bút - KonPlong - Kon Tum	2021		5.9	6.9	6.33	21.85
62.	Nguyễn Thị Thuỷ	29/9/2002	Nữ	Kinh	01		Kon Tum	Tổ 4 - P. Thắng Lợi - TP. Kon Tum - Kon Tum	2020		7	7.7	6.67	21.78

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Dân tộc	KV UT	ĐT UT	Nơi sinh	Hộ khẩu thường trú	TN THPT	Toán	Văn	Địa	Năng khiếu	Tổng điểm XT
63.	Phạm Nguyễn Lan Ngọc	11/01/2002	Nữ	Kinh	01		Thanh Hoá	Nguyễn Hữu Cầu - P. Thăng Lợi - TP. Kon Tum - Kon Tum	2020	7.8	5.1		7.50	21.68
64.	Y Liên	01/9/1999	Nữ	Gia Rai	01	01	Kon Tum	Làng Tang - Mô Rai - Sa Thầy - Kon Tum	2019		6.5	5.7	6.17	21.16
65.	Lê Thị Hồng Dung	03/11/2003	Nữ	Kinh	01		Hà Tĩnh	Ngô Quyền - TDP 2 - TT. Măng Đen - Kon Plong - Kon Tum	2021		8	7.8	5.67	21.11
66.	Y Đem	06/10/2001	Nữ	Ka Dong	01	01	Kon Tum	Đăk Nền - KonPlong - Kon Tum	2019	7	5.2		6.00	20.90
67.	Nguyễn Thị Hồng Hiệp	18/5/2003	Nữ	Kinh	01		Kon Tum	Phương Quý 2 - Vinh Quang - TP. Kon Tum - Kon Tum	2021	7	6.3		6.67	20.73

Ghi chú: Tổng điểm xét tuyển (thang điểm 30) = (Tổng điểm 3 môn đã nhân hệ số *3/tổng hệ số 3 môn + Điểm ưu tiên + điểm khuyến khích) làm tròn đến 2 chữ số sau dấu phẩy.

Danh sách trên có: 67 thí sinh.

Trong đó:

Nữ: 66.

Nam: 1

Dân tộc thiểu số: 44.